

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
Phí	Mô tả	Nguồn tham chiếu
<b>Phí Kháng Cáo</b>		
290 đô	Kháng Cáo từ Quyết Định Điều Trần Hành Chính	RCW 36.18.020(2,5,6)
280 đô	Kháng Cáo Dân Sự từ Tòa Án Sơ Thẩm	RCW 36.18.020(2,5,6)
200 đô	Kháng Cáo Hình Sự từ Tòa Án Sơ Thẩm (Áp dụng khi được xác nhận hoặc bác bỏ)	RCW 36.18.020(2)(h)
280 đô	Kháng Cáo Hình Sự từ Tòa Án Sơ Thẩm (Do các bên đệ trình, ngoại trừ bị cáo)	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Thông Báo về Kháng Cáo lên Tòa Án Phúc Thẩm (Viết séc chi trả cho Thư Ký Quận King)	RCW 2.32.070 RCW 36.18.018(2,4)
0,5 đô	Giấy tờ của Thư Ký, theo trang	RAP 9.7(a) RCW 36.18.016(20)
Chi phí thực	Chuyển Giao Hồ Sơ và Tang Chứng	RAP 9.8 RAP 15.4
<b>Phí Dân Sự</b>		
53 đô	Hành Động Chống Quấy Rối	RCW 36.18.020(2)(d)
20 đô	Thay Đổi Phí Chuyển Địa Điểm (Thêm lệ phí bản sao nếu có)	RCW 36.18.016(18)
290 đô	Thay Đổi Địa Điểm, Dân Sự (Viết séc chi trả cho Thư Ký Quận nơi vụ việc được chuyển giao)	RCW 4.12.090-100 RCW 36.18.020(2,5,6)
310 đô	Thay Đổi Địa Điểm, Gia Đình (Viết séc chi trả cho Thư Ký Quận nơi vụ việc được chuyển giao)	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
20 đô	Trát Đòi Hưu Tòa (Bản gốc và một bản sao y bản chính)	KCC 4A.630.040
290 đô	Tố Tụng Dân Sự	RCW 36.18.020(2,5,6)
250 đô	Phí Trọng Tài Dân Sự	RCW 36.18.016(24) KCC 4A.630.070
290 đô	Phản Tố Dân Sự, Khiếu Nại Chéo hoặc Khiếu Nại Bên Thứ Ba	RCW 36.18.020(2,5,6)
310 đô	Phản Biện trong Tố Tụng Quan Hệ Gia Đình	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
364 đô	Ly Hôn	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(2)(b) RCW 36.18.016(15)
50 đô	Cho Phép Trẻ Vị Thành Niên Được Tự Lập	RCW 36.18.014 RCW 13.64.020
200 đô	Gia Hạn Phán Quyết	RCW 36.18.016(14)
290 đô	Phán Quyết được Công Nhận ở Khu Vực Tài Phán khác, Dân Sự	RCW 36.18.020(2,5,6)

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
<b>Phí</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nguồn tham chiếu</b>
310 đô	Phán Quyết được Công Nhận ở Khu Vực Tài Phán khác, Gia Đình	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
35 đô	Yêu Cầu Nắm Giữ Tài Sản Một Cách Vô Căn Cứ, Hủy Bỏ Yêu Cầu Nắm Giữ Tài Sản hoặc Yêu Cầu Nắm Giữ Tài Sản Theo Thông Luật	RCW 36.18.012(9) RCW 36.18.016(17)
290 đô	Phúc Thẩm	RCW 34.05.514 RCW 36.18.020(2,5,6)
250 đô	Yêu Cầu Bồi Thẩm Đoàn – 12 Người	RCW 36.18.016(3)
125 đô	Yêu Cầu Bồi Thẩm Đoàn – 6 Người	RCW 36.18.016(3)
364 đô	Ly Thân Hợp Pháp / Vô Hiệu	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(2)(b) RCW 36.18.016(15)
56 đô	Sửa Đổi Nghị Định của Quận King; hoặc Phản Tố, Khiếu Nại Chéo hoặc Khiếu Nại Bên Thứ Ba	RCW 36.18.016(2) RCW 36.18.016(15)
310 đô	Sửa Đổi Nghị Định, ngoại trừ Quận King	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
20 đô	Kiến Nghị Hủy Bỏ các Giao Ước Hạn Chế	RCW 49.60.227 RCW 36.18.012(6)
20 đô	Trát Tòa (Bản gốc và một bản sao y bản chính)	KCC 4A.630.040
400 đô	Yêu Cầu Phiên Xử Mới	RCW 36.18.016(25) KCC 4A.630.080
20 đô	Lệnh Nộp Thuế	RCW 36.18.012(10)
20 đô	Biên Bản từ Tòa Án Khu Vực, Tóm Tắt Phán Quyết, hoặc Bản Án từ Tòa Án Thượng Thẩm hoặc Tòa Án Liên Bang tại Tiểu Bang Washington	RCW 36.18.012(2)
56 đô	Phản đối việc di dời hoặc lịch cư trú đã điều chỉnh	RCW 36.18.016(2) RCW 36.18.016(15)
310 đô	Hồ sơ Đạo Luật Cha Mẹ Thống Nhất	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
<i>Người Chiếm Giữ Nơi Cư Trú Bất Hợp Pháp:</i>		
135 đô	Vắng mặt	RCW 36.18.020(2,5,6)
247 đô	Phản Tố, Khiếu Nại Chéo hoặc Khiếu Nại Bên Thứ Ba	RCW 36.18.012(4) RCW 36.18.020(2,5,6)
112 đô	Phí bổ sung do Nguyên đơn yêu cầu đối với Lệnh trình bày nguyên nhân và/hoặc nếu Đơn trả lời được nộp	RCW 36.18.012(4)
290 đô	Người Chiếm Giữ Nơi Không Cư Trú Bất Hợp Pháp	RCW 36.18.020(2,5,6)

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
<b>Phí</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nguồn tham chiếu</b>
310 đô	Chuyển Lương để Thực Hiện Trách Nhiệm Cha Mẹ và Nuôi Dưỡng Con Cái	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
20 đô	Giấy Bảo Đảm (Bản gốc và một bản sao y bản chính)	KCC 4A.630.040
25 đô	Phí Hồ Sơ Quyền Lợi Nước	RCW 36.18.016(16) RCW 90.030.180
20 đô	Trát Đòi (Bản gốc và một bản sao y bản chính)	KCC 4A.630.040
20 đô	Trát Đòi được Thư Ký ban hành cùng Lệnh Bán Tài Sản Tịch Thu	RCW 36.18.016(6)
<b>Phí Hình Sự (Áp dụng khi bị kết án có tội)</b>		
200 đô	Lệ phí nộp hồ sơ	RCW 10.01.160 RCW 10.01.170
<i>Đánh Giá Hình Phạt Phạm Tội Hình Sự:</i>		
500 đô	Tội Nặng hoặc Tổng Tội Nghiêm Trọng	RCW 7.68.035(1)(a)
250 đô	Tội Nhẹ	RCW 7.68.035(1)(a)
Thay đổi	Các phí khác theo quy định của Tòa Án	RCW 10.01.160 RCW 10.01.170
<b>Phí Di Chúc Chứng Thực / Giám Hộ / Nhận Con Nuôi</b>		
310 đô	Nộp Hồ Sơ Nhận Con Nuôi	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 36.18.016(15)
290 đô	Nộp Hồ Sơ Người Chăm Sóc hoặc Giám Hộ Khẩn Cấp	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Nộp Hồ Sơ Người Chăm Sóc/Giám Hộ hoặc Sắp Xếp Bảo Vệ (Không có phí nếu trong đơn xin cho thấy tổng tài sản dưới 3.000 đô.)	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 11.130.170(2)
290 đô	Nộp Hồ Sơ Người Chăm Sóc/Giám Hộ Trẻ Vị Thành Niên (Không có phí nếu người giám hộ là người thân.)	RCW 36.18.020(2,5,6) RCW 11.130.170(3)
5 đô	Thư Hành Chính, Di Chúc, hoặc Giám Hộ; Mẫu K	RCW 36.18.016(9)
290 đô	Thông Báo Cho Các Chủ Nợ (Không Phải Di Chúc)	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Kiến Nghị Thừa Nhận Di Chúc Bị Từ Chối, hoặc Di Chúc Tranh Chấp, hoặc Phản Đối Thỏa Thuận Bằng Văn Bản hoặc Biên Bản Ghi Nhớ	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Nộp Hồ Sơ Di Chúc Chứng Thực	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Phản Tố, Khiếu Nại Chéo hoặc Khiếu Nại Bên Thứ Ba	RCW 36.18.020(2,5,6)

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
<b>Phí</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nguồn tham chiếu</b>
290 đô	Phản Biện, Khiếu Nại Chéo hoặc Khiếu Nại Bên Thứ Ba	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Đăng Ký Ủy Thác	RCW 36.18.020(2,5,6)
20 đô	Chứng Nhận Ủy Thác	KCC 4A.630.040
20 đô	Thỏa Thuận Ràng Buộc Không Pháp Lý của TEDRA, trong vụ án hiện tại	RCW 36.18.012(8)
290 đô	Thỏa Thuận Ràng Buộc Không Pháp Lý của TEDRA, nộp hồ sơ dưới dạng vụ án mới	RCW 36.18.020(2,5,6)
290 đô	Giấy Triệu Tập và Kiến Nghị của TEDRA	RCW 36.18.020(2,5,6)
20 đô	Chỉ Nộp Di Chúc – Không có Di Chúc Chứng Thực về Tài Sản của Người Quá Cố	RCW 36.18.012(7)
20 đô	Nơi Giữ Di Chúc	RCW 36.18.016(27)
<b>Phí Dịch Vụ Tài Khoản Ủy Thác</b>		
<i>Quyết Toán, Đấu Thầu, Trái Phiếu, Hầu Tòa, Xét Xử, Thủ Tục Phân Xử Vai Trò:</i>		
10 đô	Trên mỗi khoản thanh toán từ 25,01 đô trở lên	KCC 4A.630.120(B)(2)
<i>Các Ngoại Lệ với Phí Dịch Vụ Tài Khoản Ủy Thác:</i>		
Khoản thanh toán từ 25 đô trở xuống		
Lệ phí được Thư Ký miễn trừ trên cơ sở Bản Khai Hoàn Cảnh Khó Khăn trong hồ sơ		Đơn có sẵn tại quầy Dịch Vụ Tài Chính của Thư Ký
Lệ phí được Tòa Án miễn trừ		Yêu cầu Án Lệnh
<b>Phí Khác</b>		
<i>Tóm Tắt Phán Quyết (thư ký chuẩn bị):</i>		
5 đô	Đối với trang đầu tiên của mỗi tài liệu	RCW 36.18.016(4)(a)
1 đô	Đối với mỗi trang bổ sung	RCW 36.18.016(4)(a)
0,5 đô	Số bản sao trên mỗi trang (không có chứng thực)	RCW 36.18.016(4)(c)
2 đô	Thực hiện Tuyên Thệ – Cần chữ ký của Thư Ký với mỗi Con Dấu trên tài liệu	RCW 36.18.016(5)
<i>Các Bản Sao Xác Thực hoặc Bản Sao Mẫu:</i>		
9 đô	Đối với trang đầu tiên của mỗi tài liệu	RCW 36.18.016(4)(a,b)
1 đô	Đối với mỗi trang bổ sung	RCW 36.18.016(4)(a)
5 đô	Nếu Bản Sao Mẫu của Phán Quyết về Tiền Bạc (bao gồm Tóm Tắt Phán Quyết)	RCW 36.18.016(4)(a)
2 đô	Các Bản Sao Y Bản Chính có Dấu Tiểu Bang	RCW 36.18.016(4)(b)
<i>Các Bản Sao Chứng Thực:</i>		

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
<b>Phí</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nguồn tham chiếu</b>
5 đô	Đối với trang đầu tiên của mỗi tài liệu	RCW 36.18.016(4)(a)
1 đô	Đối với mỗi trang bổ sung	RCW 36.18.016(4)(a)
<i>Thủ Tục Bổ Sung (nộp kiến nghị / lệnh để trình diện hoặc thư nhấn điều trần)</i>		
20 đô	Kiến Nghị Cho Trát Đòi Hưu Tòa Tư Pháp	RCW 36.18.016(7)
20 đô	Kiến Nghị Cho Việc Kiểm Tra Người Bị Tòa Xét Phải Trả Nợ	RCW 36.18.016(7)
20 đô	Kiến Nghị Cho Các Thủ Tục Bổ Sung	RCW 36.18.016(7)
30 đô	Lệnh Đơn Phương (Đối với một lần nộp 1 – 5 lệnh cho mỗi vụ án)	RCW 36.18.016(12)
<i>Tang Chứng</i>		
30 đô	Chuyển đổi tài liệu phụ lục	KCC 4A.630.160
40 đô	Phí Dịch Vụ Cấp Tốc, ngoài phí dịch vụ thông thường	KCC 4A.630.170
15 đô	Phí Xử Lý Bổ Sung / Tài Liệu Lỗi cho mỗi tài liệu không đầy đủ hoặc không chính xác	KCC 4A.630.060
0,5 đô	Các biểu mẫu, theo trang	KCC 4A.630.010
5% lãi thu được	Phí Dịch Vụ Đầu Tư: Khoản đầu tư từ 2.000 đô trở lên vào Quỹ Ủy Thác theo lệnh của tòa án	RCW 36.48.090 RCW 36.18.016(22)
50 đô	Không Tuân Thủ	KCC 4A.630.020
20 đô	Nộp Hồ Sơ Không Pháp Lý (Nộp các giấy tờ không liên quan hoặc không thuộc bất kỳ thủ tục tố tụng nào)	RCW 36.18.012(3)
35 đô	Phí Dịch Vụ Thanh Toán Không Trung Thực, theo hạng mục	KCC 4A.600.100
4 đô	Phí Báo Cáo Chương Trình, theo trang	RCW 36.18.016(11)
30 đô	Tìm Kiếm Hồ Sơ, theo giờ (tối thiểu một giờ)	RCW 36.18.016(11)
5 đô	Ảnh chụp vật chứng	RCW 36.18.016(4)(d)
25 đô	Bản sao vật chứng kỹ thuật số hoặc điện tử	RCW 36.18.016(4)(e)
5 đô	Phí bổ sung đối với các bản sao được cung cấp trên phương tiện lưu trữ điện tử	RCW 36.18.016(4)(f)
0,15 đô	Bản Sao Tự Phục Vụ, theo trang	KCC 4A.630.110
25 đô	Bản sao bản ghi âm hoặc ghi hình từ phiên tòa (theo từng ngày xét xử)	RCW 36.18.016(13)
2 đô	Phí Xử Lý (Để gửi thư khi không được cung cấp phong bì có dán tem tự gửi (SASE))	RCW 36.18.016(4)(g)
3 đô	Bưu Điện (Để gửi thư khi không được cung cấp SASE)	KCC 4A.630.180

## Biểu phí của Tòa Thượng thẩm và Văn phòng Thư ký

Biểu phí có hiệu lực từ ngày 11 tháng Sáu năm 2026 Phí phải được thanh toán trước (RCW 36.18.060)		
<b>Phí</b>	<b>Mô tả</b>	<b>Nguồn tham chiếu</b>
40 đô	Bản Sao Làm Việc Điện Tử	KCC 4A.630.190
5 đô	Báo Cáo Vụ Án Mới Hàng Ngày	KCC 4A.630.200
5 đô	Báo Cáo Đánh Giá Phán Quyết Hàng Ngày	KCC 4A.630.200
250 đô	Chương Trình Giáo Dục Pháp Lý Liên Tục	KCC 4A.630.050
<i>Đăng Ký Dữ Liệu Chỉ Số Vụ Kiện:</i>		
3.600 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Hình Sự – Hàng Năm	KCC 4A.630.095
1.800 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Hình Sự – Nửa Năm	KCC 4A.630.095
1.500 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Hình Sự – Đơn	KCC 4A.630.095
1.800 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Tổng Hợp – Hàng Năm	KCC 4A.630.095
900 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Tổng Hợp – Nửa Năm	KCC 4A.630.095
750 đô	Chỉ Số Vụ Kiện Tổng Hợp – Đơn	KCC 4A.630.095
1.200 đô	Chỉ Số Vụ Chứng Thực – Hàng Năm	KCC 4A.630.095
600 đô	Chỉ Số Vụ Chứng Thực – Nửa Năm	KCC 4A.630.095